

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP V CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2021

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Thương

Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương – CBTA

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 817/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm : 1986

Địa chỉ: 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố V, tỉnh B.

2. *Bị đơn*: Ông Trần Công T, sinh năm : 1984

Địa chỉ: 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố V, tỉnh B. (vắng mặt xét xử lần 2 không lý do chính đáng).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Trần Thị H (có mặt) và ông Nguyễn Văn P (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: 180/26/1 Nguyễn An Ninh, phường 7, thành phố V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 8 năm 2020 và quá trình làm việc tại Tòa, nguyên đơn- Bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Bà N và ông T tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 6 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố V, tỉnh B Sau khi kết hôn, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bà N

phát hiện ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay, bà N xét thấy T cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà N yêu cầu ly hôn với ông Trần Công T.

Về con chung: bà N xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là Trần Nguyễn Hoàng L, sinh ngày: 08/11/2016. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Bà N xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại số 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 415715 cấp ngày 09/02/2017 và toàn bộ công trình vật kiến trúc có trên thửa đất.

- 01 (một) chiếc xe tải hiệu Thaco biển kiểm soát 72C-086.40 đứng tên bà Nguyễn Thị Hồng N

Bà N yêu cầu chia đôi các tài sản chung như trên theo quy định pháp luật. Bà có nguyện vọng được chia tài sản chung bằng hiện vật là Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại số 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố Vũng Tàu cùng toàn bộ vật kiến trúc có trên thửa đất; Bà N đồng ý giao chiếc xe tại hiệu Thaco, biển kiểm soát 72C- 086.40 cho ông T. Bà N có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch còn lại cho ông T.

Nợ chung: Bà N yêu cầu chia đôi khoản nợ chung 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), mỗi người thanh toán 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P.

* Tại bản tự khai không đề ngày tháng và quá trình làm việc tại Tòa, bị đơn – ông Trần Công T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà N tự nguyện chung sống và kết hôn năm 2016. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh những mâu thuẫn nhỏ nhưng không đến mức trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông là kỹ sư xây dựng, có doanh nghiệp nhỏ nên thường xuyên tiếp khách, đi sớm về khuya, không có thời gian quan tâm chăm sóc gia đình, con cái. Ông thừa nhận đã làm bà N mất hết niềm tin, tổn thương nhiều. Tuy nhiên, ông xét thấy T cảm vợ chồng vẫn còn nên ông có nguyện vọng được vợ chồng hàn gắn để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: ông T xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là Trần Nguyễn Hoàng L, sinh ngày: 08/11/2016. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung theo yêu cầu khởi kiện của bà N theo quy định pháp luật.

Ông Trần Công T vắng mặt nhiều lần các buổi làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử không lý do chính đáng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng N là con gái ruột của ông P, bà H, ông Trần Công T là con rể. Năm 2016 do cần một khoản tiền xây nhà, vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng N và Trần Công T có vay của vợ chồng ông bà số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn trả cũng như lãi suất. Tuy nhiên, vợ chồng bà N có hứa sẽ trả dần hàng tháng cho đến khi hết số nợ. Ngày 30/8/2020 ông Ph, bà H được biết vợ chồng đang giải quyết ly hôn và tranh chấp tài sản tại Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu. Nhằm đảm bảo được quyền lợi của mình nên bà H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng ông Trần Công T, Nguyễn Thị Hồng N phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), mỗi người phải có trách nhiệm trả 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) trong trường hợp ông Tình, bà N ly hôn.

* Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định; Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ và kiểm sát tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: đề nghị xem xét cho bà N được ly hôn với ông T.

Về con chung: vợ chồng có 01 (một) con chung là Trần Nguyễn Hoàng L, sinh ngày: 08/11/2016. Qua xác minh được biết hiện nay trên thực tế cháu L đang

sống với bà N nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

- Tài sản chung của vợ chồng gồm có quyền sử dụng đất thuộc thửa số 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại số 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố Vũng Tàu cùng vật kiến trúc có trên thửa đất và 01 (một) chiếc xe tải hiệu Thaco biển kiểm soát 72C-086.40 đứng tên Nguyễn Thị Hồng N. Bà N yêu cầu chia đôi các tài sản chung nói trên. Xét thấy, các tài sản chung nói trên đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân, đều do công sức đóng góp chung của hai vợ chồng. Bà N yêu cầu chia đôi tài sản chung là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà N. Bà N được quyền sử dụng thửa đất cùng toàn bộ vật kiến trúc có trên đất; Ông T được quyền sở hữu 01 (một) chiếc xe tải hiệu Thaco biển kiểm soát 72C-086.40. Và buộc bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông T giá trị chênh lệch còn lại theo Biên bản định giá tài sản.

Nợ chung: Bà N yêu cầu chia khoản nợ chung 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) do vợ chồng bà vay của bà Trần Thị H. Ngày 01/12/2020, bà Trần Thị H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng bà N, ông T phải trả lại cho vợ chồng bà toàn bộ số tiền gốc đã mượn là 500.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà N xác nhận năm 2016 do cần tiền xây nhà nên vợ chồng bà có mượn của vợ chồng bà H số tiền 500.000.000đ, khi mượn không thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất. Từ trước đến nay, vợ chồng bà chưa trả cho vợ chồng bà H khoản tiền nào, kể cả gốc và lãi. Tại bản kết luận giám định số 61/KLGĐ-PC09-TL ngày 23/4/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xác định chữ ký, chữ viết thể hiện tên “Trần Công T” trong giấy mượn nợ do bà Trần Thị H cung cấp là do ông Trần Công T ký. Do đó, có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà N và có cơ sở xác định ông T, bà N có khoản nợ chung với số tiền 500.000.000đ với bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn P. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi khoản nợ chung và buộc ông T, bà N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, ông P mỗi người là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 23-8-2020 bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn khởi kiện ông Trần Công T về việc xin ly hôn. Ngày 28/10/2020 và ngày 04/5/2021 bà N có đơn khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Bà N và ông T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố V, vì

vậy xác định đây là vụ án khởi kiện về việc “ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. V.

Tại phiên tòa, ông T nhiều lần vắng mặt không có lý do chính đáng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T. Ông Phụng theo khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Công T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 16/6/2016 tại Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố V, tỉnh B, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, bà N cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách, không có tiếng nói chung. Nay bà N xét thấy T cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T. Phía ông T cũng xác nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông không quan tâm đến gia đình vợ con. Nay, ông xét thấy T cảm vợ chồng vẫn còn nên có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Ông T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do chính đáng, Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho ông T trình bày ý kiến, nguyện vọng của mình để Hội đồng xét xử xem xét nhưng ông T không thể hiện thiện chí đoàn tụ hàn gắn gia đình, đã tự tước bỏ quyền lợi của mình.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông T là có thật, được hai bên đều xác nhận. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát do ông không quan tâm đến gia đình, nhiều lần làm bà N tổn thương và mất niềm tin ở ông. Tòa án đã nhiều lần hòa giải đề vợ chồng đoàn tụ tuy nhiên bà N và ông T không có thiện chí đoàn tụ, hàn gắn gia đình, mỗi người sống cho cá nhân của mình, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, do đó cuộc sống vợ chồng không còn ý nghĩa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông T là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: có 01 (một) con chung là Trần Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 08/11/2016. Hai bên đều có nguyện vọng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu L còn nhỏ cần sự chăm sóc trực tiếp từ mẹ, đồng thời hiện nay con đang thực tế sống

chung với mẹ, nhằm không để xáo trộn cuộc sống của trẻ nên giao cháu Lam cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp tình, hợp lý.

[2.3] .Cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

[2.4]. Tài sản chung của vợ chồng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Hồng N xác định vợ chồng có các tài sản chung như sau: Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại số 167/10/21 Lư Chí Hiếu, phường 10, thành phố Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 415715 cấp ngày 09/02/2017 cho ông Dương Như P, đến ngày 02/10/2017 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị N (đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vũng Tàu xác nhận tại trang 4 của GCNQSDĐ) cùng toàn bộ vật kiến trúc gắn liền thửa đất. Diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 61,1m², trong đó đất ở tại đô thị là 45m²; đất trồng cây hàng năm là 16,1m². Trên đất có một căn nhà 4 tầng, loại 3 và 01 (một) chiếc xe tải hiệu Thaco, biển kiểm soát 72C-086.40 đứng tên bà Nguyễn Thị Hồng N .

Về nguồn gốc nhà đất: Ngày 02/10/2017 bà N , ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường 10, thành phố Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 415715 cấp ngày 09/02/2017, đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vũng Tàu cập nhật xác nhận ngày 02/10/2007. Theo lời khai của bà N tại phiên tòa thì nguồn gốc đất do bà nhận chuyển nhượng của ông P bằng giấy tờ tay vào thời điểm năm 2016 trước khi kết hôn với ông T. Tuy nhiên, sau khi kết hôn mới hoàn tất thủ tục chuyển nhượng nên bà cũng đã đồng ý để cả hai vợ chồng cùng ký hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, hai vợ chồng bà cùng xây dựng căn nhà nói trên. Như vậy có cơ sở xác định những tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng bà N , ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N cho biết năm 2017, do cần vốn làm ăn và xây nhà, bà Nguyễn Thị Hồng N , ông Trần Công T có thể chấp tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường 10, thành phố Vũng Tàu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng thế chấp số 17-287/VCB.VT ngày 06/11/2017 để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số ND/17-287 ngày 06/11/2017 với số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 07/10/2021 bà N đã tất toán hết khoản vay nói trên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số ND/17-287 ngày 06/11/2017.

Xét thấy, ngày 26/9/2021 Tòa án nhân dân thành phố V có gửi công văn số 508/2021/CV-TA về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – chi nhánh Vũng Tàu cung cấp thông tin về khoản vay và tài sản thế chấp của bà N, ông T. Tại Công văn phúc đáp số 88/CV9VTA ngày 07/10/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Vũng Tàu đã xác nhận bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Công T có thế chấp tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường 10, thành phố Vũng Tàu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng thế chấp số 17-287/VCB.VT ngày 06/11/2017 để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số ND/17-287 ngày 06/11/2017 với số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Đến thời điểm ngày 07/10/2021 bà N và ông T đã tất toán hết khoản vay nói trên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số ND/17-287 ngày 06/11/2017. Tuy nhiên, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu vẫn giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp nói trên do vợ chồng bà N, ông T chưa lên ký nhận lại tài sản. Như vậy, có đủ cơ sở xác định tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường 10, thành phố Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 415715 cấp ngày 09/02/2017 không còn đảm bảo cho khoản vay nào tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vũng Tàu.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản thì 01 chiếc xe tải hiệu Thaco, biển kiểm soát 72C.086.40 có giá trị 213.522.960đ (Hai trăm mười ba triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn chín trăm sáu mươi đồng).

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/3/2021 của Hội đồng định giá tài sản thì :

+ Về đất thuộc đường loại 4, vị trí 4: Đất nông nghiệp giá nhà nước : 210.000đ/m²; đất nông nghiệp giá thị trường : 18.500.000đ/m² ; Đất ở tại đô thị giá nhà nước 4.366.000đ/m²; đất ở tại đô thị giá thị trường : 40.500.000đ/m². Tổng giá trị đất là 2.120.350.000đ (Hai tỷ, một trăm hai mươi triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Về nhà: Nhà 4 tầng cấp 3, xây dựng năm 2006, chất lượng còn lại 65%, diện tích sàn: 264,5m² x 6.215.000đ/m² x 65% = 1.068.513.875đ (Một tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm mười ba ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Tổng giá trị nhà và đất là: 3.188.863.875đ (Ba tỷ một trăm tám mươi tám triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 3.402.386.835 (Ba tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, ba trăm tám mươi sáu ngàn, tám trăm ba mươi lăm đồng). Quá trình giải

quyết vụ án, bà N và ông T không có ý kiến gì về giá do Hội đồng định giá tài sản đã xác định.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng thấy rằng: Nhà đất có diện tích 5,9m (N ng trước); 4,5m (N ng sau) x 11,77m = 61,1m² được xây dựng trên toàn bộ diện tích của lô đất nên việc chia đôi nhà bằng hiện vật cho các bên là không khả thi vì làm mất đi tính năng sử dụng và không phù hợp với các quy định về việc tách thửa. Do đó cần xem xét thực tế sử dụng tài sản chung liên quan đến cuộc sống, nguyện vọng, nhu cầu và khả năng của từng người sau khi ly hôn để quyết định giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng, đồng thời người được quyền sử dụng tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phải có trách nhiệm thanh toán giá trị phần chênh lệch còn lại.

Xét thấy, khối tài sản chung của vợ chồng ông Tình, bà N đều có công sức đóng góp N ng nhau nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể giá trị phần tài sản mỗi bên được nhận là 3.402.386.835 đồng : 2 = 1.701.193.417đ (Một tỷ bảy trăm lẻ một triệu, một trăm chín mươi ba ngàn bốn trăm mười bảy đồng). Hội đồng xét xử xét thấy bà N đang thực tế sống cùng con tại 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố V, ông T không thể hiện nguyện vọng được chia hiện vật nên cần chia tài sản cho các đương sự như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng N được quyền sử dụng đất có diện tích 61,1m², có chiều rộng mặt trước giáp chỉ giới xây dựng đường hẻm 167/10 Lưu Chí Hiếu là 5,9m và chiều rộng mặt sau giáp thửa 300 là 4,5m; chiều dài của lô đất là 11,77m. Đất tọa lạc tại 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố V, tỉnh B. Lô đất có tứ cận: phía đông giáp mương nước (cống hộp), phía tây giáp thửa đất số 271, phía nam giáp đường giao thông, phía bắc giáp thửa đất số 300 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 415715 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 09/02/2017 và công trình vật kiến trúc gắn liền với đất là căn nhà loại nhà 4 tầng cấp 3.

- Giao cho ông Trần Công T sở hữu 01 chiếc xe tải hiệu Thaco, biển kiểm soát 72C.086.40

Bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Công T giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 1.487.670.457đồng (Một tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn, bốn trăm năm mươi bảy đồng)

[2.5]. Nợ chung: Bà N cho biết năm 2016 do cần tiền xây nhà, vợ chồng bà có mượn của cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị H số tiền

500.000.000đ, khi mượn không thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất, có làm giấy tờ tay, có chữ ký của hai vợ chồng bà. Từ trước đến nay, vợ chồng bà chưa trả cho vợ chồng bà Hồng khoản tiền nào, kể cả gốc và lãi. Nay, vợ chồng giải quyết ly hôn. Bà Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu chia đôi khoản nợ chung mà vợ chồng bà mượn của bà Trần Thị H. Ngày 01/12/2020 bà Trần Thị H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông T, bà N phải trả lại số tiền gốc là 500.000.000đ mà vợ chồng bà N đã mượn. Tại Bản kết luận giám định số 61/KLGD-PC09-TL ngày 23/4/2021 đã xác định chữ ký, chữ viết thể hiện tên “Trần Công T” trong giấy mượn nợ do bà Trần Thị H cung cấp là do ông Trần Công T ký. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng xác nhận khoản nợ nói trên. Xét thấy, việc vay mượn giữa hai bên là hoàn toàn có thật, có chữ ký xác nhận của các bên, thời điểm xác lập giao dịch bà N và ông T trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H đối với ông T, bà N và yêu cầu chia nợ chung của bà Nguyễn Thị Hồng N. Buộc ông T, bà N phải có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn P số tiền 500.000.000đ và chia đôi khoản nợ chung nói trên. Buộc ông T, bà N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, ông P mỗi người là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

[2.5]. Về chi phí giám định, chi phí đo vẽ thẩm định, định giá tài sản: 15.724.589đ (Mười lăm triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn, năm trăm tám mươi chín đồng). Bà N tự nguyện chịu toàn bộ và bà N đã nộp xong.

[2.5]. Về án phí :

Án phí HNST: Bà N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm;

Bà Trần Thị H được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.100.000đ (Sáu triệu, một trăm ngàn đồng) do toàn bộ yêu cầu độc lập được chấp nhận.

Án phí dân sự có giá ngạch: Ông T, bà N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản chung được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bà H, ông P là 55.535.802đ (Năm mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi lăm đồng ngàn, tám trăm lẻ hai đồng) và 12.500.000đ (Mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng) án phí tương ứng với nghĩa vụ thanh toán nợ chung là theo quy định tại khoản 6 Điều 26, điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33; Điều 37; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 39; Điều 463 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N đối với ông Trần Công T; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H đối với ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị Hồng N ;

1. Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với ông Trần Công T.

2. Về con chung: có 01 (một) con chung là Trần Nguyễn Hoàng L, sinh ngày: 08/11/2016 . Bà Nguyễn Thị Hồng N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; Bà N không yêu cầu ông Trần Công T cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T được quyền lui tới thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung của vợ chồng là Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 270, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại số 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 415715 cấp ngày 09/02/2017 cùng toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với đất và 01 (một) chiếc xe tải hiệu Thaco, biển kiểm soát 72C-086.40.

Bà Nguyễn Thị Hồng N được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 61,1m² tọa lạc tại 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, phường 10, thành phố V, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 415715 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 09/02/2016 có chiều rộng mặt trước giáp chỉ giới xây dựng đường hẻm 167/10 Lưu Chí Hiếu là 5,9m và chiều rộng mặt sau giáp thửa 300 là 4,5m; chiều dài của lô đất là 11,77m được đánh số thứ tự các điểm 1-2-3-4 theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vũng Tàu lập ngày 25/3/2021, có tứ cận: phía đông giáp mương nước (cổng hộp), phía tây giáp thửa đất số 271, phía nam giáp đường giao thông, phía bắc giáp thửa đất số 300 và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền trên đất.

Ông Trần Công T sở hữu 01 chiếc xe tải hiệu Thaco, biển kiểm soát 72C.086.40

Bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Công T giá trị phần chênh lệch với số tiền là 1.487.670.457 đồng (Một tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn, bốn trăm năm mươi bảy đồng).

4. Nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Công T mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn P số tiền nợ gốc 250.000.000đ (Hai trăm, năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi trên số tiền gốc với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả và tương ứng với số tiền còn phải thi hành án.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002592 ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu. Bà N đã nộp xong.

Án phí dân sự có giá ngạch:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng N phải nộp là 68.035.802đ (Sáu mươi tám triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ hai đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.050.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007124 ngày 30 tháng 10 năm 2020 và số 0003927 ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu. Bà N còn phải nộp số tiền còn lại là 42.985.802đ (Bốn mươi hai triệu, chín trăm tám mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ hai đồng).

+ Ông Trần Công T phải nộp là 68.035.802đ (Sáu mươi tám triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm lẻ hai đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 6.100.000đ (Sáu triệu, một trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007418 ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu.

6. Quyền kháng cáo: Những người tham gia tố tụng có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; Riêng những người vắng mặt thì thời

hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TPVT;
- Chi cục THADS TPVT;
- TAND tỉnh BRVT;
- UBND P. 7, TP. V
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG